

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 290/QĐ- DRC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành và công bố tiêu chuẩn áp dụng “LỚP Ô TÔ ĐẶC CHUNG”

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT- BKHCN ngày 18/11/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Phòng KCS.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và công bố tiêu chuẩn áp dụng:

- Tên tiêu chuẩn : **LỚP Ô TÔ ĐẶC CHUNG**
- Ký hiệu : **TCCS 02:2025/DRC**

Điều 2. Tiêu chuẩn TCCS 02:2025/DRC qui định yêu cầu kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm LỚP Ô TÔ ĐẶC CHUNG (Phụ lục kèm theo) do Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng sản xuất.

Tiêu chuẩn này là căn cứ để cam kết, công bố với khách hàng và các bên liên quan về chất lượng sản phẩm của Công ty.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà Phó Tổng giám đốc, các phòng, ban, xí nghiệp sản xuất căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KS.

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Lê Hoàng Khánh Nhựt

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT Lốp DẠC CHỪNG
(DIMENSION DATA AND LOAD LIMITS AT COLD INFLATION PRESSURES, INDUSTRIAL SERVICE TIRES)

STT (No.)	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	PR (Ply Rating)	Mã gá (TRA)	Khuôn Họa (PATT EGRN)	Khuôn lốp (TYPE)		Quy cách vành / Chiều cao vành (Rim Contour)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)				Chiều sâu hoa (Tread Depth) (mm)	KHẢ NĂNG TẢI (LOAD)												
						Có sào (TUBE TYPE)	Không sào (TUBE LESS)		ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Chiều rộng (Section Width) (mm) ±4%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Chiều rộng tĩnh (Load section) (mm) ±4%		DÙNG CHO XE (OFF THE ROAD VEHICLES)				DÙNG CHO ĐƯỜNG PHẪNG VÀ ĐƯỜNG RIỀNG (FOR SMOOTH FLOORS AND RUNWAYS)								
														VẬN TẢI (OTR Haulage Service)		BỐC ĐỔ (OTR Slow Speed Service)										
														Tải (Kg) ≤ 50Knh	Áp lực (KPA)	Tải (Kg) ≤ 10Knh	Áp lực (KPA)	0 Knh (Kg)	Crawl	5 Knh (Kg)	10 Knh (Kg)	15 Knh (Kg)	20 Knh (Kg)	25 Knh (Kg)	Áp lực (Max. Air) (KPA)	
1	Lốp 12.00-24/55D/24PR	12.00-24	24	E4	55D	x	-	8.50Vh24	1257	325	582	356	30	4,050	650	7,300	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Lốp 12.00-24/55D/24PRD/RT	12.00-24	24	E4	55D	x	-	8.50Vh24	1257	325	582	356	30	4,050	650	7,300	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Lốp 12.00-24/55D/24PRD/PLUS	12.00-24	24	E4	55D	x	-	8.50Vh24	1257	325	582	356	30	4,050	650	7,300	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Lốp 12.00-24/55D/24PRB4	12.00-24	24	E4	55D	x	-	8.50Vh24	1257	325	582	356	30	4,050	650	7,300	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Lốp 12.00-24/55DM/24PR	12.00-24	24	E4	55DM	x	-	8.50Vh24	1257	325	582	356	30	4,050	650	7,300	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Lốp 12.00-24/55DM/24PRD/PLUS	12.00-24	24	E4	55DM	x	-	8.50Vh24	1257	325	582	356	30	4,050	650	7,300	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Lốp 12.00-24/55D/24PR	12.00-24	24	E4	55DS	x	-	8.50Vh24	1268	325	582	356	35.8	4,050	650	7,300	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Lốp 12.00-24/51L/24PR	12.00-24	24	-	51L	x	-	8.50Vh24	1226	312	582	356	24	4,050	650	7,300	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Lốp 12.00-24/52L/24PR	12.00-24	24	E4	52L	x	-	8.50Vh24	1282	325	590	356	37	4,050	650	7,300	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Lốp 12.00-24/54L(LAS)/24PR/PM	12.00-24	24	E4	54L	x	-	8.50Vh24	1290	325	582	367	34	-	-	-	-	13,200	11,800	10,600	10,000	9,250	9,500	9,250	950	
11	Lốp 12.00-24/63L/24PR	12.00-24	24	E3	63L	x	-	8.50Vh24	1226	312	582	356	24	4,050	650	7,300	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Lốp 12.00-24/63L/24PR/PM	12.00-24	24	E3	63L	x	-	8.50Vh24	1226	312	582	356	24	-	-	-	-	13,200	11,800	10,600	10,000	9,250	9,500	9,250	950	
13	Lốp 14.00-24/53L(E3)/16PR/TTDCR	14.00-24	16	E3	53L	x	-	10.00VhA	1350	375	650	415	27.5	4,000	375	7,300	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Lốp 14.00-24/53L(E3)/24PR/TTDCR	14.00-24	24	E3	53L	x	-	10.00VhA	1350	375	650	415	27.5	5,150	375	9,250	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Lốp 14.00-24/53L(E3)/24PR/TTTPM	14.00-24	24	E3	53L	x	-	10.00VhA	1350	375	650	415	27.5	-	-	-	-	17,000	15,000	13,600	12,500	12,150	11,800	11,500	900	
16	Lốp 14.00-24/53L(E3)/28PR/TTDCR	14.00-24	28	E3	53L	x	-	10.00VhA	1350	375	650	415	27.5	5,600	650	10,300	975	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Lốp 14.00-24/54C(E4)/28PR/TTTPM	14.00-24	28	E3	53L	x	-	10.00VhA	1350	375	650	415	27.5	-	-	-	-	18,500	16,500	15,000	14,000	13,600	13,200	12,850	1,000	
19	Lốp 14.00-24/54C(E4)/28PR/TLJPM	14.00-24	28	E4	54C	-	x	10.00VhA	1400	375	660	415	52.5	-	-	-	-	18,500	16,500	15,000	14,000	13,600	13,200	12,850	1,000	
20	Lốp 14.00-24/54C(E4)/28PR/TTDPM	14.00-24	28	E4	54C	x	-	10.00VhA	1400	375	660	415	52.5	-	-	-	-	18,500	16,500	15,000	14,000	13,600	13,200	12,850	1,000	
21	Lốp 14.00-24/56L(SG)/16PR/TTDCR	14.00-24	16	E3	56LS	x	-	10.00VhA	1348	365	635	415	25.5	4,000	375	7,300	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Lốp 14.00-25/62L(E4)/36PR/TTDCR	14.00-25	36	E4	62L	x	-	10.00Z.0	1380	381	597	419	37	7,500	900	11,500	1,050	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Lốp 14.00-25/54CM(E4)/36PR/TTDCR	14.00-25	36	E4	54CM	x	-	10.00Z.0	1415	381	664	419	37	7,500	900	11,500	1,050	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Lốp 14.00-25/54CM(E4)/36PR/TTDCR/SB	14.00-25	36	E4	54CM	x	-	10.00Z.0	1415	381	664	419	37	7,500	900	11,500	1,050	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Lốp 14.00-25/54CM(E4)/36PR/TTDCR/SB	14.00-25	36	E4	54CM	x	-	10.00Z.0	1415	381	664	419	37	7,500	900	11,500	1,050	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Lốp 14.00-25/54CM(E4)/36PR/TTDCR/SB	14.00-25	36	E4	54CM	x	-	10.00Z.0	1415	381	664	419	37	7,500	900	11,500	1,050	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Lốp 14.00-25/64L(E4)/36PR/TTDCR	14.00-25	36	E4	64L	x	-	10.00Z.0	1393	381	664	419	37	7,500	900	11,500	1,050	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Lốp 14.00-25/64L(E4)/36PR/TTDCR/SB	14.00-25	36	E4	64L	-	x	10.00Z.0	1393	381	664	419	37	7,500	900	11,500	1,050	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Lốp 16.00-25/53L(E3)/32PR/TTJCR	16.00-25	32	E3	53L	-	x	11.25Z.0	1475	440	685	490	35.5	7,300	650	12,500	875	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Lốp 16.00-25/53L(E3)/32PR/TTJCR/SB	16.00-25	32	E3	53L	-	x	11.25Z.0	1475	440	685	490	35.5	7,300	650	12,500	875	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Lốp 16.00-25/53L(E3)/32PR/TLJPM	16.00-25	32	E3	53L	-	x	11.25Z.0	1475	440	685	490	35.5	7,300	650	12,500	875	22,400	20,000	18,500	17,000	16,500	16,000	15,500	925	
36	Lốp 16.00-25/53L(E3)/40PR/TLJPM	16.00-25	40	E3	53L	-	x	11.25Z.0	1475	440	685	490	35.5	7,300	650	12,500	875	25,000	22,300	20,600	19,000	18,500	18,000	17,500	1,050	
39	Lốp 17.5-25/53L(E3)/3.16PR/TTDCR	17.5-25	16	E3/L3	53L	x	-	14.00L.5	1340	455	584	300	26	4,250	300	7,300	475	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Lốp 17.5-25/53L(E3)/3.16PR/TTDCR	17.5-25	20	E3/L3	53L	x	-	14.00L.5	1340	455	584	300	26	5,000	400	8,250	575	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Lốp 17.5-25/53L(E3)/3.16PR/TTJCR	17.5-25	20	E3/L3	53L	-	x	14.00L.5	1340	455	584	300	26	5,000	400	8,250	575	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Lốp 17.5-25/54L(LS)/20PR/TTDCR	17.5-25	20	L58	54L	x	-	14.00L.5	1400	455	610	300	80	5,000	400	8,250	575	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Lốp 17.5-25/54L(LS)/20PR/TTJCR	17.5-25	20	L58	54L	-	x	14.00L.5	1400	455	610	300	80	5,000	400	8,250	575	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Lốp 18.00-25/53L(E3)/40PR/TLJPM	18.00-25	40	E3	53L	-	x	13.00Z.5	1625	516	750	559	48	-	-	-	-	30,750	27,250	25,000	23,000	22,400	21,800	21,200	1,000	
45	Lốp 18.00-25/53L(E4)/48PR/TTJCR	18.00-25	32	E4(48)	53L	x	-	13.00Z.5	1635	516	755	559	48	8,750	575	15,000	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Lốp 18.00-25/53L(E4)/48PR/TLJCR	18.00-25	40	E4(48)	53L	-	x	13.00Z.5	1635	516	755	559	48	9,750	700	17,000	950	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Lốp 18.00-25/53L(E4)/48PR/TLJPM	18.00-25	40	E4(48)	53L	-	x	13.00Z.5	1635	516	755	559	48	-	-	-	-	30,750	27,250	25,000	23,000	22,400	21,800	21,200	1,000	
48	Lốp 18.00-25/53L(E4)/48PR/TLJPM/S	18.00-25	40	E4(48)	53L	-	x	13.00Z.5	1635	516	755	559	48	-	-	-	-	30,750	27,250	25,000	23,000	22,400	21,800	21,200	1,000	
50	Lốp 18.00-25/54L(LS)/40PR/TLJPM	18.00-25	40	L58	54L	-	x	13.00Z.5	1675	516	777	561	0	-	-	-	-	30,750	27,250	25,000	23,000	22,400	21,800	21,200	1,000	
51	Lốp 18.00-25/54L(LS)/40PR/TLJCR	18.00-25	40	L58	54L	-	x	13.00Z.5	1675	516	777	561	0	9,750	700	17,000	950	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Lốp 18.00-25/54C(E4)/40PR/TLJPM	18.00-25	40	E4	54C	-	x	13.00Z.5	1656	516	772	561	56	-	-	-	-	30,750	27,250	25,000	23,000	22,400	21,800	21,200	1,000	
53	Lốp 18.00-25/55C(IN)/40PR/TLJPM	18.00-25	40	IND-4	55C	-	x	13.00Z.5																		

STT (No.)	Tên lốp	Quy Cách (SIZE)	PR (Tyr Rating)	Mã gọi (TRA)	Kiểu Hoa (PATT REN)	Kiểu lốp (TYPE)		Quy cách vành / Chiều cao vành (Rim Contour)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)				Chiều sâu rãnh (Tread Depth) (mm)	KHẢ NĂNG TẢI (LOAD)													
						Có sụn (TUBE TYPE)	Không sụn (TUBE LESS)		Đ.K ngoài (Overall Diameter) (mm) ±2%	Chiều rộng (Section Width) (mm) ±4%	Bán kính tĩnh (Static Loaded Radius) (mm) ±1%	Chiều rộng tĩnh (Lead section) (mm) ±4%		DÙNG CHO XE (OFF THE ROAD VEHICLES)		DÙNG CHO ĐƯỜNG PHẪNG VÀ ĐƯỜNG RIỀNG (FOR SMOOTH FLOORS AND RUNWAYS)											
														VẬN TẢI (OTR Haulage Service)		BỐC DỖ (OTR Slow Speed Service)		0 Km/h (Kg)	Creep	5 Km/h (Kg)	10 Km/h (Kg)	15 Km/h (Kg)	20 Km/h (Kg)	25 Km/h (Kg)	Áp lực (Max. Air) (KPA)		
														Tải (KG) ≤ 50 Km/h	Áp lực (KPA)	Tải (KG) ≤ 10 Km/h	Áp lực (KPA)										
72	Lốp 26.5-25/53L/E3-L/328PR/TJCR/SB	26.5-25	28	E3/L3	53L	-	x	22.00/3.0	1750	691	759	765	35	10.000	350	15.500	475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Lốp 26.5-25/53L/E3L/3/32PR/TJLCR	26.5-25	32	E3/L3	53L	-	x	22.00/3.0	1750	691	759	765	35	10.000	400	17.000	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Lốp 26.5-25/53L/E3L/3/36PR/TJLCR	26.5-25	36	E3/L3	53L	-	x	22.00/3.0	1750	691	759	765	35	11.500	525	19.500	650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Lốp 26.5-25/53L/E3-L/36PR/TJCR/SB	26.5-25	36	E3/L3	53L	-	x	22.00/3.0	1750	691	759	765	35	11.500	525	19.500	650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Lốp 29.5-25/59L/E3/34PR/TJLCR	29.5-25	34	E3	59L	-	x	22.00/3.0	1892	798	851	884	35	13.200	400	20.000	525	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Lốp 29.5-25/59L/E3/34PR/TJCR/SB	29.5-25	34	E3	59L	-	x	22.00/3.0	1892	798	851	884	35	13.200	400	20.000	525	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Lốp 29.5-25/59L/E3/40PR/TJCR/SB	29.5-25	40	E3	59L	-	x	22.00/3.0	1892	798	851	884	35	14.000	525	25.750	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Lốp 29.5-25/59L/E3/34PR/TJLBK	29.5-25	34	E3	59L	-	x	25.00/3.5	1892	798	851	884	40	13.200	400	20.000	525	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Lốp 23.1-26/52A/C2/14PR/TL	23.1-26	14	C2	52A	-	x	D/420 A/26	1560	890	-	-	27	-	-	6.500	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Lốp 23.1-26/52A/C2/14PR/SD/TL	23.1-26	14	C2	52A	-	x	D/420 A/26	1560	890	-	-	27	-	-	6.500	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Lốp 24.00-29/53C/IND/348PR/TL/PM	24.00-29	48	S3C	53C	-	x	17.00/3.5	1940	658	830	738	43	-	-	-	-	58.000	51.500	47.500	43.750	42.500	41.250	40.000	-	850	-
84	Lốp 18.00-13/54 C/B/36PR/TJ/CR	18.00-33	36	E4	54C	-	x	13.00/2.5	1864	516	874	964	54	10.600	625	18.500	825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Lốp 18.00-13/54 C/B/36PR/TJ/CR/SB	18.00-33	36	E4	54C	-	x	13.00/2.5	1864	516	874	964	54	10.600	625	18.500	825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Lốp 18.00-13/54 C/B/40PR/TJ/CR	18.00-33	40	E4	54C	-	x	13.00/2.5	1864	516	874	964	54	11.200	700	19.500	875	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Lốp 18.00-13/54 C/B/40PR/TJ/PM	18.00-33	40	E4	54C	-	x	13.00/2.5	1864	516	874	964	54	-	-	-	-	35.500	31.500	28.000	26.500	25.750	25.000	24.300	-	950	-
88	Lốp 18.00-13/54 C/B/40PR/TJ/PM/8	18.00-33	40	E4	54C	-	x	13.00/2.5	1864	516	874	964	54	-	-	-	-	35.500	31.500	28.000	26.500	25.750	25.000	24.300	-	950	-
89	Lốp 18.00-13/54 C/B/40PR/TJ/CR/SB	18.00-33	40	E4	54C	-	x	13.00/2.5	1864	516	874	964	54	11.200	700	19.500	875	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Lốp 21.00-13/53L/40PR/TJ/CR	21.00-33	40	E3	53L	-	x	15.00/3.0	1950	570	876	610	37	11.900	575	19.500	650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Lốp 21.00-13/53 C/B/36PR/TJ/CR	21.00-35	36	E4	53C	-	x	15.00/3.0	2037	610	945	660	56	12.850	550	23.000	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Lốp 21.00-13/53 C/B/36PR/TJ/CR/SB	21.00-35	36	E4	53C	-	x	15.00/3.0	2037	610	945	660	56	12.850	550	23.000	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Lốp 21.00-13/53 C/B/36PR/TJ/PM	21.00-35	36	E4	53C	-	x	15.00/3.0	2037	610	945	660	56	-	-	-	-	41.250	36.500	33.500	31.500	30.750	30.000	29.000	-	850	-
97	Lốp 24.00-13/57L(E4)/48PR/TJ/CR/SB	24.00-35	48	E4	57L	-	x	17.00/3.5	2175	678	1000	742	98	18.500	650	31.500	850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Lốp 24.00-13/57L(E4)/**TJ/CR/SB	24.00-35	**48PR	E4	77L	-	x	17.00/3.5	2190	678	1005	742	98	18.500	700	31.500	850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Lốp 27.00-49/75L(E4)/**TJ/CR/SB	27.00-49	**54PR	E4	75L	-	x	19.50/4.0	2710	765	1230	841	80	27.250	700	45.000	850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Lê Hoàng Khánh Nhựt

PNCPT

Người lập

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 4 năm 2025